

KHÁI NIỆM “NHÂN DUYÊN” QUA DUY THỨC HỌC



Tác giả: **Khánh Hoàng**

Plano, Tháng 12 - 2022

Theo định nghĩa thông thường, nhân duyên là nguyên nhân phát khởi đầu tiên, nguyên nhân chính yếu (nhân) và là các điều kiện cần thiết bổ xung, phụ trợ vào nhân (duyên) để xuất sinh, cấu thành, hiện khởi tất cả các sự vật, hiện tượng. Nhân duyên là một trong những đạo lý cao sâu, vi tế, nhỏ nhiệm nhất của đạo Phật bởi chính nhân duyên đóng vai trò quyết định trong sự hình thành thể dạng và cảnh tượng xuất sinh, hiện khởi của tất cả các pháp hữu vi. Các pháp hữu vi là tên gọi chung cho các pháp có thể chất cấu tạo do nhân duyên tập hợp đầy đủ mà

phát khởi, sinh thành (tạm gọi là nghĩa “có”) rồi cũng do nhân duyên chia lìa thiếu vắng mà tiêu hao, diệt hoại (tạm gọi là nghĩa “không”).

Trong Luận Đại Thừa Bách Pháp (100 pháp), Duy Thức Học phân định tất cả pháp (sự vật) trong vạn hữu vũ trụ ra 100 pháp, chia ra 5 nhóm là Sắc, Tâm vương, Tâm sở, Tâm Bất Tương Ứng Hành, và Vô Vi. Ngoại trừ nhóm pháp Vô Vi (có 6 pháp là: Hư không Vô Vi, Trạch Diệt Vô Vi, Phi Trạch Diệt Vô Vi, Bất Động Diệt Vô Vi, Thọ Tưởng Diệt Vô Vi, và Chân Như Vô Vi), 4 nhóm còn lại có 94 pháp (bao gồm nhóm 8 pháp Tâm Vương, nhóm 11 Sắc pháp, nhóm 51 Tâm Sở, và nhóm 24 Bất Tương Ứng Hành pháp) đều thuộc về pháp Hữu Vi. Do vậy, có thể xem tất cả các sự vật thuộc về đời sống thường nhật của con người và chúng sinh (các loại sinh vật bao gồm các loại động vật, thực vật, vi sinh vật...), như thân tâm chúng sinh, các môi trường, hoàn cảnh sinh sống, sinh hoạt, các dạng loại thuộc về khí thể gian (như sông biển, rừng núi, đất đá..., cả các ý niệm về khổ-vui, mau-chậm, nhiễm-tịnh, về bản thân, gia đình, xã hội, quốc gia, đều thuộc về pháp Hữu Vi.

Tự trung, pháp Hữu Vi là những pháp có liên hệ, dính mắc đến nhân duyên, là những pháp tuy có tác dụng, nhưng không thường trụ, luôn biến chuyển theo chu kỳ chu kỳ sinh-lão-bệnh-tử (chúng sinh) hoặc thành-trụ-dị- diệt, thành-trụ- hoại-không (khí thể gian, sự vật khách quan bên ngoài). Trái với pháp Hữu Vi, pháp Vô Vi là những pháp không có tác dụng sinh diệt như pháp Hữu Vi; và cũng không có liên hệ, dính mắc đến nhân duyên nên được xem là pháp thường trụ.

Trong kinh Lăng Già (Dịch giả Phạm-Hán: Pháp sư Tam Tạng Ấn Độ Cầu Na Bạt Đà La (394-468), dịch giả Hán-Việt: Hòa Thượng Thích Duy Lực (1923-2000), phẩm Nhất Thiết Phật Ngữ Tâm, đức Phật đã khai thị cho Bồ Tát Đại Huệ về nghĩa lý của 2 Duyên và 4 Nhân như sau:

“Khi ấy, Đại Huệ Bồ Tát lại bạch Thế Tôn rằng: “Cúi xin Phật thuyết tướng nhân duyên của tất cả các pháp, do giác được tướng nhân duyên, khiến con và các Bồ Tát được lìa tất cả tính của vọng kiến hữu vô, chẳng vọng chấp các pháp Tiệm sinh, hoặc Đốn sinh, hoặc Tiệm Đốn cộng sinh”.

Phật bảo Đại Huệ: Tất cả pháp có hai thứ duyên tướng, là ngoại duyên và nội duyên.

Ngoại duyên là: Cục đất, cây cọc, bánh xe, sợi dây, nước, gỗ, nhân công, các thứ phương tiện làm duyên, sinh ra cái bình như bình đất, còn các thứ tơ, lụa, lát chiếu, giống mầm, tô lặc... do ngoại duyên phương tiện sinh ra cũng như thế. Ấy gọi là tướng ngoại Duyên.

Thế nào là Nội duyên? Vì có vô minh ái nghiệp các pháp hòa hợp gọi là năng duyên, từ đó sinh khởi các pháp ấm, giới, nhập, gọi là sở duyên. Các pháp do tự tâm sở hiện vốn chẳng sai biệt, mà phàm phu vọng chấp, thành có sai biệt, ấy gọi là pháp Nội duyên.

LĂNG GIÀ

ĐẠI THỪA KINH

Bản dịch đầu tiên từ nguyên bản Sanskrit

DAISETZ TEITARO SUZUKI

Bản dịch tiếng Việt:

Tỳ-kheo THÍCH CHƠN THIÊN

Cư sĩ TRẦN TUẤN Mẫn

Đại Huệ! Nói về nhân gồm có sáu thứ, ấy là: Đương hữu nhân, Tương tục nhân, Tướng nhân, Tác nhân, Hiện thị nhân, Đối đãi nhân.

1. *Đương hữu nhân*: Vì thức thứ tám từ vô thủy đến nay hay làm nhân cho tất cả pháp, từ nhân sinh quả, bất khả tư nghì, đương lúc đó làm nhân, nên gọi là Đương hữu nhân.

2. *Tương Tục nhân*: Vì bên trong nương thức thứ tám và thức thứ sáu, phan duyên ngoại cảnh, từ đó pháp trong ngoài làm nhân sinh quả như ngũ ấm chủng tử... do hiện hành huân tập chủng tử, lại do chủng tử huân tập hiện hành, mà quả nhiễm tịnh theo đó liên tục sinh khởi chẳng dừng, nên gọi là Tương Tục nhân.

3. *Tướng nhân*: Do cái đẳng vô gián duyên (duyên chẳng gián đoạn) làm ra tướng vô gián, sinh ra quả tương tục. Nơi tương tục có tướng vô gián đã lìa nơi nhân mà chưa đến nơi quả, vì nó chẳng gián đoạn cho nên tương tục. Vì ở nơi chính giữa của nhân và quả mà có tướng, nên gọi

là Tướng nhân.

4. *Tác nhân*: Tức là tăng thượng duyên, ấy là tạo nghiệp tăng thượng mà sinh ra quả, cũng như Chuyển Luân Vương, do thân thể chứng đắc Luân Vương làm bản nhân mà bánh xe Thất Bửu từ hư không bay đến, ấy là sự tăng thượng. Vì cảnh chẳng thể sinh quả, phải nhờ tâm làm tăng thượng, Luân Vương mới có thể làm ra tướng nhân. Vì tâm làm tăng thượng duyên cho cảnh (bánh xe bay), nên gọi là Tác nhân.

5. *Hiển Thị Nhân*: Sự vọng tưởng sinh rồi thì hiện cái tướng năng tác, sở tác, như cây đèn chiếu soi hiển thị sắc tướng... gọi là Hiển Thị Nhân.

6. *Đối Đãi Nhân*: Là lúc pháp diệt thì sự tương tục đoạn dứt, mà ngay đó tính "chẳng vọng tướng" sinh khởi. *Đại Huệ! Tự tướng vọng tưởng của phàm phu chẳng lần lượt sinh, chẳng cùng lúc sinh. Tại sao? Nếu cùng lúc sinh thì chẳng phân biệt được năng tác, sở tác, vì chẳng có tướng nhân. Nếu lần lượt sinh thì chẳng có tự tướng, cho nên chẳng thể có lần lượt sinh, như chẳng sinh con thì không được gọi là cha. Đại Huệ! Vì cha với con làm nhân đối đãi với nhau, không có cha thì không sinh được con, không có con thì không được gọi là cha; cha con đối đãi nhau mà sinh, nên gọi là Đối Đãi Nhân.*

Đại Huệ! nói tóm lại, các thứ tướng sinh đều do các thứ nhân của tự tính vọng tưởng chấp tướng mà sinh. Vì tự tâm hiện ra thọ dụng mà có tự tướng, cộng tướng, ngoại tính, phi tính; thực ra lần lượt sinh và cùng lúc sinh hai thứ đều chẳng thể sinh. Cho nên phải lià hai thứ kiến chấp đó."

Qua đoạn kinh văn trên, ta có thể rút ra các nhận định như sau:

1) Ở quyển 1 kinh Lăng Già, Bồ Tát Đại Huệ đã dùng bài kệ để tha thiết, cung kính hỏi đức Phật về độ môn Đại Thừa và diệu tâm Chư Phật, về tất cả tướng trạng, cảnh giới nhị biên trong tâm thức như Niệm Trong Sạch, Niệm Tăng Trưởng, Mê Hoặc, Mê Tăng Trưởng, cách giáo hóa cõi Phật, Chúng Sinh, Ngoại Đạo, Thọ, Vô Thọ... Do vậy, đức Phật đã thuyết về Sinh-Trụ-Diệt của 3 thứ thức (Chân Thức, Hiện Thức, và Phân Biệt Sự Thức) tương ứng với 3 thứ tướng (Chân Tướng, Nghiệp Tướng, và Chuyển Tướng). Các thứ Thức này có các tướng Sinh-Trụ-Diệt như huyễn, như hóa, nhưng chúng sinh phàm phu theo nghiệp lực lại bất giác nên cứ bám víu các tướng này mà khởi lên các kiến chấp, gây tạo thêm nghiệp quả khiến cứ mãi chịu trôi lăn, phù trầm trong đường sinh tử-luân hồi. Đến quyển 2 kinh Lăng Già, đức Phật đã thuyết về lý Nhân Duyên do Bồ Tát Đại Huệ thị hiện thỉnh cầu tha thiết mong cầu giác liễu được tướng nhân duyên, khiến Ngài và các Bồ Tát "được lià tất cả tính của vọng kiến hữu vô, chẳng vọng chấp các pháp Tiệm sinh, hoặc Đốn sinh, hoặc Tiệm đốn cộng sinh.

2) Trong các tìm hiểu, suy xét, nhận định về nhân duyên, phàm phu thế tục, chúng sinh hữu tình nơi Dục Giới (cả các bộ môn khoa học kỹ thuật) thường chỉ tập trung nhắm đến việc giải thích về căn nguyên và về cấu thành của vũ trụ vạn vật với mục đích khai thác thiên nhiên, xây dựng phương tiện duy trì cùng phát triển đời sống tiện nghi vật chất, an toàn, phong phú, đồ sộ, khang trang, lộng lẫy, hào nhoáng... Mục đích này nhằm phục vụ cho ý hướng tồn sinh và hưởng thụ của phàm phu mê chấp cảnh vật nơi Dục Giới. Điều này khiến có thêm rất nhiều

ràng buộc tham ái, các sinh sôi bám rễ buộc ràng chắc chắn hơn vào cõi Dục. Trái lại, Phật đạo tập trung và nhấn mạnh đến ý hướng giải thoát, ý hướng tu tập Kiến Đạo và Tu Đạo, ý hướng đoạn trừ các vướng mắc, chấp thủ hư huyền để không còn trầm luân sinh tử trong Tam Giới (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới). Điều này khiến Phật đạo xem tất cả môi trường bên ngoài tâm thức chỉ đều thuộc về một nhóm Sắc pháp, một nhóm trong 6 nhóm của Duy Thức Học. Nhóm Sắc pháp này có 11 pháp bao gồm 6 trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) và 5 căn thân: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Như thế, tất cả vũ trụ, thiên nhiên (biển, sông, rừng, núi...), những nơi cư trú, những nơi sinh hoạt của chúng sinh cùng thân thể, dạng tướng thân căn chúng sinh đều chỉ là Sắc pháp. 11 Sắc pháp này không được xem là Nhân mà chỉ là Duyên, là Ngoại Duyên, một trong 2 duyên được nêu ở đoạn kinh văn trên.

3) Trong ý hướng tu tập giải thoát, kinh Lăng Già minh định 6 Nhân và 2 Duyên được cảm nhận qua lăng kính Duy Thức Học như sau:

1. *Đương Hữu Nhân (tạm gọi là "Nhân Đang Có")*: chính là Đệ Bát Thức hay A Lại Da thức. Thức này là "Tâm Sinh Diệt", có tính vô phú, vô ký; thường xuyên động chuyển ào ạt như thác nước cùng với 5 tâm sở căn bản của nó là Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, và Tư. Như được diễn tả bởi 4 câu kệ trong Duy Thức Tam Thập tụng:

*"Thị vô phú, vô ký
Xúc đẳng diệt như thị
Hằng chuyển như bộc lưu
A La Hán vị xả"*

(Tạm dịch: Là vô phú, vô ký
(5 tâm sở) Xúc...cũng như vậy
Luôn chuyển như dòng thác mạnh
Giai vị A La Hán mới xả bỏ)

Tính Vô Phú của A Lại Da Thức được cảm nhận là thể tính mệnh mang, lỏng lẻo ('hạo hạo'), hỗn nhiên, không bị buộc ràng, không bị vướng chấp không bị vướng chấp bởi bất kỳ ý niệm phân biệt, so sánh, diễn đạt qua ngôn ngữ văn tự nên kinh gọi A Lại Da thức là "bất khả tư nghì". Đây cũng chính là cảnh giới "Vô Sở Trụ", cảnh giới của duy nhất một Xả thọ, không có thọ nào khác (tức là không còn có Ưu thọ, Khổ thọ, Hỷ thọ, Lạc thọ) mà trong kinh Kim Cang đức Phật đã khai thị cho trưởng lão Tu Bồ Đề về phương cách hàng phục và an trụ vọng tâm.

A Lại Da thức được xem là biến thể, hoặc nói rõ hơn có thể xem là thoái thể từ căn nguồn Như Lai Tàng, từ Chân Như, giác thể thanh tịnh, thường trụ. Chân Như thật không có biến, không có thoái nhưng chỉ là do chúng sinh phàm phu mê mờ vọng chấp, thủ trước trần cảnh khiến không thấy, không biết, không cùng tương ưng được với Chân Như. Dù vậy, có thể tạm xem A Lại Da Thức là cầu nối giữa Chân Tâm (Giác Thể thanh tịnh, Chân Như, Như Lai Tàng) và Vọng Tâm (8 thức Tâm Vương).

A Lại Da có công năng tích chứa chủng tử nghiệp thức nên thức này còn có tên gọi là Tàng Thức (hoặc "Tạng Thức"). Nhờ vào Tàng Thức, các chủng tử đã được gây tạo bởi 3 nghiệp

(thân, khẩu, ý) có nơi tàng trữ, tích chứa thật an toàn, không bị mất mát, hư hao từ đời này qua đời khác trong vô lượng kiếp sống của tất cả chúng sinh. Điều này giúp làm sáng tỏ qui luật Nhân Quả trong đạo Phật "làm lành hưởng phước, gây ác chịu tội" mà không có một phương cách nào có thể khiến giúp thoát ra khỏi "lưới trời lồng lộng", "trời cao có mắt" này ngoại trừ gia công tu tập chuyển hóa tâm thức, tiêu trừ chủng tử tập khí nơi các bậc Thánh Hiền.

Mặt khác, trong 8 thức Tâm Vương, A Lại Da thức còn là căn nguồn sinh xuất ra 7 thức còn lại (gọi là 7 Chuyển Thức) nên A Lại Da thức còn có tên gọi là Căn Bản Thức. Căn Bản Thức là cái nhân mà tất cả chúng sinh đều đang có (nên được gọi tên là "Nhân Đang Có"). Nhưng do vì cái Nhân này quá vi tế, quá thẳm sâu và mệnh mang nên dù là 'đang có' mà chúng sinh, phàm phu lại không thể nhận biết được. Chỉ có những bậc hiền thánh đã Kiến Đạo và đang nỗ lực tu tập tăng tiến đến Kiến Tính mới bắt đầu từng phần thấy được "Nhân Đang Có" này mà thôi. Tuy nhiên, thấy được "Nhân Đang Có" mới chỉ là "Kiến Đạo" (tương đương với quả vị Tu Đà Hoàn của Thanh Văn thừa, hoặc quả vị Sơ Địa Bồ Tát bên Bồ Tát thừa), cần phải vượt qua "Nhân Đang Có" mới gọi là "Kiến Tính" (tương đương với quả vị A La Hán của Thanh Văn thừa, hoặc quả vị Bát Địa Bồ Tát bên Bồ Tát thừa). Các kinh luận Phật đạo nêu rõ sau khi Kiến Tính, A Lại Da thức không còn bị nhiễm ô thêm nữa mà dần dà được thanh tịnh hóa rồi cuối cùng có tên gọi là Vô Cấu thức hoặc Bạch Tịnh thức nơi quả vị Phật.

Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục có chuyện về ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng (677-744) đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng (638-713). Tổ hỏi: "Đem vật gì đến?"; Ngài mịt mờ, trả lời không được. Phải đến 8 năm sau, Ngài chợt tỉnh, đến trình Tổ câu trả lời sau: "Nói là một vật là không đúng." Tổ hỏi: "Lại có thể đạt được chăng?" Ngài đáp: "Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được." ...

2. *Tương Tục Nhân (tạm gọi là "Nhân Liên Tục Tiếp Nối Nhau")*: được xem là công năng của các chủng tử và của các hiện hành. Công năng này có 2 chiều trái ngược nhưng lại tương quan mật thiết nhau: chiều chủng tử sinh hiện hành và chiều hiện hành huân chủng tử. Hai chiều hướng này có diễn biến tóm lược như sau: khi Tiền Lục Thức tiếp xúc với 6 cảnh trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) thiện-ác, các chủng tử sẵn có nơi A Lại Da thức (còn được gọi tên là "Bản Hữu Chủng Tử" hoặc là "chủng tử cũ") được kích hoạt, khởi động để phát ra hiện hành lành-dữ là công năng tập khí về phân biệt, nhận biết, so sánh, suy lường, đánh giá, buồn vui, thương ghét... nơi Mạt Na thức tư lương chấp ngã và nơi Ý thức tư duy chấp pháp. Các hiện hành chấp ngã, chấp pháp này chính là kết quả của chiều hướng chủng tử sinh hiện hành. Sau đó, ở chiều hướng Hiện Hành huân Chủng Tử, các hiện hành (vừa có ở giai đoạn trên) không bị diệt mất đi mà lại được huân tập, tồn tại, và được cất chứa nơi A Lại Da thức dưới dạng các chủng tử. (các chủng tử này được gọi tên là Chủng Tử Mới Có, hoặc "Tân Huân Chủng Tử", hoặc "Thí Hữu Chủng Tử"). Duy Thức Học gọi 2 chiều hướng công năng chủng tử- hiện hành này là "Do ba pháp cấu thành hai tầng nhân quả". Ba pháp là bản hữu chủng tử, hiện hành và tân huân chủng tử; hai tầng nhân quả là chủng tử sinh hiện hành và hiện hành huân chủng tử. Công năng tương tác giữa Chủng Tử và Hiện Hành vừa làm nhân, vừa làm quả cho nhau được

gọi là Nhân Quả Đồng Thời. Công năng sinh tạo nhân quả nơi tâm thức cứ thế lưu chuyên mãi, không ngưng nghỉ nên được Kinh gọi là "Tương Tục Nhân". Quả này được sinh khởi từ sự nương theo tập khí chủng tử của Tương Tục Nhân, tương ứng với Tương Tục Nhân, được gọi tên là Đăng Lưu Quả.

Đây cũng là giai đoạn bắt đầu có sự hòa hợp của Căn, Trần, và Thức (gọi là "Tam Hòa Hợp") để khởi sinh ra 12 Xứ (6 Căn, 6 Trần) và 18 Giới (6 Căn, 6 Trần, 6 Thức) nơi tâm thức. Rồi từ nơi Xứ và Giới, mà các Uẩn cũng được tích tụ, dần dà được hình thành cùng tăng trưởng khiến phủ che, mờ lấp Giác Thể thanh tịnh thường hằng như Kinh chỉ rõ: "Vì bên trong nương thức thứ tám và thức thứ sáu, phan duyên ngoại cảnh, từ đó pháp trong ngoài làm nhân sinh quả như ngũ ấm chủng tử..."

Chủng tử là nơi tận cùng có thể nói đến về Lý Nhân Duyên. Vì đó là nơi không thể mô tả, diễn thuyết, lìa xa ngữ ngôn thế tục. Chủng tử vô hình, vô tướng mà lại thiên biến vạn hóa, sinh tạo ra tất cả sự vật, hiện tượng trong Tam Giới (Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới). Quan trọng là chủng tử không thể bị hủy diệt bởi gậy dao đạn bom mà chỉ có thể dần được chuyển hóa qua tu tập: sau giai đoạn Kiến Đạo, các bậc Thánh Bồ Tát Đăng Địa và các bậc Thánh Thanh Văn bắt đầu giai đoạn Tu Đạo, tu tập chuyển hóa chủng tử qua thành tựu 4 chuyển y (chuyển đổi chỗ sở y hay chỗ nương tựa). Đó là chuyển hóa 8 Thức trở về 4 Trí: chuyển Ý Thức về Diệu Quán Sát Trí, chuyển Mạt Na Thức về Bình Đăng Tính Trí, chuyển Tiền Ngũ Thức về Thành Sở Tác Trí, và chuyển A Lại Da Thức về Đại Viên Cảnh Trí.

Khế Kinh có bài kệ khai thị về chủng tử như sau:

*"Vô thị thời lai giới
Nhất thiết pháp đẳng y
Do tử hữu chư thú
Cập Niết Bàn chứng đắc"*

(Tạm dịch: "Xa xưa chủng tử đã đến
Tất cả pháp đều nương
Do đây có ra mọi loài sinh vật
Cùng chứng đắc Niết Bàn")

(Chữ "Giới" trong bài kệ này chính là chỉ cho chủng tử)

Điểm đặc biệt khác cần được ghi nhận là cũng chính do nơi công năng của chủng tử và hiện hành nên khiến có sự hình thành, xuất sinh ra 7 Chuyển Thức. 7 Chuyển Thức này được gọi tên là Tiền Thất Thức (Bảy Thức Trước). 7 Chuyển Thức gồm có Mạt Na thức (Ý, Ý Căn, Đệ Thất Thức) có công năng tư lương chấp ngã; Ý thức (Đệ Lục Thức) có công năng tư duy liễu biệt, chấp trước trần cảnh (chấp pháp); và 5 thức còn lại (gọi là Tiền Ngũ Thức) bao gồm Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức có công năng tiếp nhận trần cảnh để đưa tướng dạng trần cảnh đến Ý Thức liễu biệt. Đây là từ nơi thức A Lại Da nay đã có sự động chuyển theo cảnh trần, về hướng sinh tạo nghiệp quả mà xuất sinh ra Tiền Thất Thức. Các vị thiền sư do đó thường nhắc nhở đệ tử không quên việc này. Có thiền chuyện ngắn như sau:

“Một vị tăng hỏi thiền sư Thiên Nhan: “Thế nào là Lý Bản Thường?”. Thiền sư Thiên Nhan đáp: “Động”... Vị tăng lại hỏi “Khi động thì sao?”. Ngài đáp: “Chẳng phải Lý Bản Thường”...

3. *Tướng Nhân* (tạm gọi là “*Nhân Hiện Khởi Tướng*”): Nếu A Lại Da thức là Đương Hữu Nhân (“Nhân Đang Có”), các Chuyển Thức và các công năng của Chúng Tử cùng Hiện Hành là Tương Tục Nhân (“Nhân Liên Tục Tiếp Nối Nhau”) thì đến đây, các Tướng hiện khởi nơi tâm thức chính là “Nhân Hiện Khởi Tướng”. Đó là do từ nơi Chuyển Thức (nội tâm), bắt đầu có thêm sự hoạt động của Ý thức trong sự nhận biết, phân biệt, liễu biệt trần cảnh bên ngoài (ngoại cảnh) mà manh nha hiện khởi ra các tướng. Như thế, Tướng Nhân phân định rạch ròi về 2 Duyên (Nội Duyên và Ngoại Duyên) mà đoạn kinh văn trên đã nêu.

Để ngăn tránh việc khởi hiện vọng tưởng rồi bị tác động bởi vọng tưởng, điều cần thiết là cần nhận biết ra Tướng Nhân này càng sớm càng tốt. Như đức Phật đã khai thị cho ngài trưởng lão Tu Bồ Đề trong kinh Kim Cang: “Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai” (Tạm dịch: “Nếu còn chỗ có tướng, đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng không phải tướng, tức thấy Như Lai”).

Từ nơi Tướng Nhân, nếu nhanh nhẹn trở về nguồn Bản Thức mà thấy lại được Bản Giác cũng không xa. Nhà Thiền có rất nhiều câu chuyện nói về Nhân Hiện Khởi Tướng này. Như câu chuyện của ngài Bá Trượng Hoài Hải (724-814) cùng thầy là thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất (709-788): “Sư theo hầu Mã Tổ đi dạo, có bầy vịt trời bay qua. Mã Tổ hỏi “Là cái gì?” Sư thưa: “Bầy vịt trời”. Mã Tổ lại hỏi: “Bay đi đâu?”. Sư liền đáp: “Bay mất rồi”. Mã Tổ bèn nắm mũi Sư kéo mạnh. Đau quá, Sư kêu la thất thanh. Mã Tổ liền bảo: “Lại nói bay qua mất đi”. Ngay dưới lời này, Sư liền tỉnh ngộ”.

4. *Tác Nhân* (tạm gọi là “*Nhân Tác Dụng*”): từ nơi Tướng Nhân, Ý thức lại bắt đầu có thêm tác dụng tạo nghiệp: đó là duyên vào cảnh trần, Ý thức lại phân biệt đầy đủ và sâu sắc mọi khía cạnh trong ý hướng chấp ngã. Ý hướng chấp ngã này có đủ ở 2 phương diện Ngã Tướng và Pháp Tướng. Từ nơi chấp mắc Ngã tướng và Pháp tướng, Ý thức khởi lên đủ mọi dạng loại tâm sở thiện và ác (Duy Thức Học liệt kê 51 môn tâm sở thiện và ác) mà trong đó các tâm sở Căn Bản Phiền Não (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến) là chính yếu nơi phàm phu thường tình.

Các tâm sở thiện hoặc ác nơi Ý thức này chính là Tác Nhân, nhân nơi nội tâm chính yếu để khiến trở sinh ra những quả báo phiền não, vọng tưởng, nghiệp quả. Tác Nhân được kinh Lăng Già gọi là Tăng Thượng Duyên, với ý nghĩa là “tạo nghiệp tăng thượng mà sinh ra quả, cũng như Chuyển Luân Vương, do thân thể chứng đắc Luân Vương làm bản nhân mà bánh xe Thất Bửu từ hư không bay đến, ấy là sự tăng thượng”.

Để ngăn ngừa, tránh bớt đi sự hiện khởi và hình thành Tướng Nhân, việc giữ Giới cùng gia công tu tập Tịnh Tâm cùng Thiền Định Tỉnh Giác là điều không thể thiếu sót.

5. *Hiển Thị Nhân* (tạm gọi là “*Nhân Hiện Lộ*”): là các vọng tưởng nay đã hiển lộ rõ ràng nơi Ý thức để có ra các sự tướng như phân biệt, đánh giá, định lượng trần cảnh và có thêm đủ thứ phiền não như thương yêu, ghét bỏ, sân giận, u mê... qua các sự tướng đó. Các vọng tưởng này chính là “Nhân Hiện Lộ” và cũng được gọi là Ý nghiệp, nguyên nhân gần nhất để phàm

phu chiêu cảm, gây tạo thêm nghiệp quả nơi Thân (cử chỉ, hành động) gọi là Thân Nghiệp và/hoặc nơi Khẩu (lời nói, ngôn ngữ) gọi là Khẩu Nghiệp. Như kinh khai thị: Sự vọng tưởng sinh rồi thì hiện cái tướng năng tác, sở tác, như cây đèn chiếu soi hiển thị sắc tướng... gọi là Hiện Thị Nhân”.

6. *Nhân Đối Đãi* (tạm gọi là “*Nhân Đối Ứng Nhau*”): Đây là sự đối ứng căn bản trong lý Nhân Duyên của Phật Đạo. Sự đối ứng này là do từ hai bên, bên thứ nhất bao gồm các Nhân sinh khởi vọng tưởng (gồm tất cả các Nhân vừa nêu trên, từ Đương Hữu Nhân đến Hiện Thị Nhân); bên thứ hai chính là Chân Như thanh tịnh, thường hằng (mà Kinh gọi là “*Tính Chẳng Vọng Tướng*”). Khi bên thứ nhất (vọng tưởng) bị hoại diệt, không còn hiện hữu nữa thì không phải là trở thành như ngoan không, trống rỗng, tuyệt đối không có gì mà vẫn còn có tồn tại bên thứ hai (Chân Như) như Kinh khai thị: “lúc pháp diệt thì sự tương tục đoạn dứt, mà ngay đó tính “*chẳng vọng tưởng*” sinh khởi”.

Nhị tổ Huệ Khả (494 - 601) một hôm đến trước Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma (470-543) bạch rằng: “Bạch Hoà thượng, tâm con chẳng an, xin Thầy dạy con pháp an tâm”. Sơ Tổ nhìn thẳng bảo: “Đem tâm ra đây, ta an cho.” Ngài sững sốt quay lại tìm tâm, không thấy bóng dáng, bèn bạch: “Con tìm tâm không thấy”. Tổ bảo: “Ta an tâm cho ngươi rồi”. Ngay đây, Ngài biết được đường vào. Trải qua thời gian lâu sau, Ngài lại bạch với Tổ: “Từ nay về sau, con dứt bật hết các duyên”. Tổ bảo: “Chớ rơi vào đoạn diệt.” Ngài thưa: “Không rơi”. Tổ hỏi: “Làm thế nào?”, Ngài thưa: “Con thường biết rõ ràng, nói không thể đến”. Tổ dạy: “Đây là chỗ truyền của chư Phật, chớ nên hoài nghi”.

Thú vị đặc sắc của câu chuyện Thiền này là từ chỗ “*tim không thấy*” mà lại “*biết được đường vào*”, từ chỗ “*dứt bật hết các duyên*” mà lại “*thường biết rõ ràng, nói không thể đến*”, “*chỗ truyền của chư Phật, chớ nên hoài nghi*”: Cái “*tâm không an*” chỉ là những pháp hữu vi, những Nhân, những Duyên, những chuyển biến và hiện khởi đủ dạng đủ loại từ thô đến tế nơi tâm thức, những huyền hóa, những điện chớp, những bóng trăng dưới nước với phong phú dạng thể, sắc màu... (đây tạm gọi là “*Tướng Có Mà Như Không*”) mà chúng sinh thường lại cứ ham thích, vô chụp, thủ chấp lấy mà cho rằng đó là ta, là của ta... Nếu không còn bị khuấy lấp bởi các chấp luyến nhiễm ô, phiền não này, tâm thức sẽ quay hướng về mà thấy lại được cảnh giới Giác Thể thanh tịnh, thường hằng nơi Như Lai Tàng và Chân Như (đây tạm gọi là “*Tướng Không Mà Như Có*”). “*Tướng Có Mà Như Không*” và “*Tướng Không Mà Như Có*”, “*Như Không*” và “*Như Có*” đều chỉ là một chữ “*Như*”. Như nơi bài thi kệ của Hoà Thượng Thích Phước Hậu (1866 - 1949):

*“Kinh điển lưu truyền tám vạn tư
Học hành không thiếu cũng không dư
Đến nay tính lại đà quên hết
Chỉ nhớ trên đầu một chữ Như”*

Có thể xem chữ “*Như*” này chính là sự tương ứng với tính “*chẳng vọng tưởng*” được nêu trong kinh. Tính này là chỗ tâm thức đã vượt qua, đã không còn chịu tác động của vọng tưởng, của

chúng tử, của Bát Thức Tâm Vương cùng 51 Tâm Sở, của Sắc pháp, và của cả 24 Tâm Bất Tương Ưng Hành pháp... Nên đây là chỗ tuyệt nhiên vắng bóng Nhân- Ngã, Bĩ-Thử, vắng bóng Có-Không, vắng bóng Tứ Tướng (Ngã- Nhân- Chúng Sinh- Thọ Giả), cũng vắng bóng Tứ Cú (Có-Không-Vừa Có cũng Vừa Không, Không Có cũng Không Không) nơi kinh Kim Cang, vắng bóng Chứng Đắc, Mạng Căn, Chúng Đồng Phận... cho đến vắng bóng cả Thời Gian, Không Gian, Số Lượng, Hòa Hợp, và Bất Hòa Hợp nữa... Do vậy, chỉ là do từ nơi vọng tưởng mà lại có sự thọ dụng, chấp trước từ nơi tự tâm khiến sau đó có ra đủ dạng loại tự tướng, cộng tướng, ngoại tính, phi tính, lần lượt sinh, và cùng lúc sinh.. Ý này được Kinh khai thị: “Tự tướng vọng tưởng của phàm phu chẳng lần lượt sinh, chẳng cùng lúc sinh. Tại sao? Nếu cùng lúc sinh thì chẳng phân biệt được năng tác, sở tác, vì chẳng có tướng nhân. Nếu lần lượt sinh thì chẳng có tự tướng, cho nên chẳng thể có lần lượt sinh, như chẳng sinh con thì không được gọi là cha. Đại Huệ! Vì cha với con làm nhân đối đãi với nhau, không có cha thì không sinh được con, không có con thì không được gọi là cha; cha con đối đãi nhau mà sinh, nên gọi là Đối Đãi Nhân. Đại Huệ! nói tóm lại, các thứ tướng sinh đều do các thứ nhân của tự tính vọng tưởng chấp tướng mà sinh. Vì tự tâm hiện ra thọ dụng mà có tự tướng, cộng tướng, ngoại tính, phi tính; thực ra Lần Lượt Sinh và Cùng Lúc Sinh hai thứ đều chẳng thể sinh. Cho nên phải lìa hai thứ kiến chấp đó.”



4) Luận Đại Thừa Khởi Tín (tác giả: Tổ Mã Minh, khoảng 500 năm sau Phật Niết Bàn) xác minh sự khởi phát hình thành Chuyển Thức của ba thức cơ bản của Bát Thức Tâm Vương (A Lại Da Thức, Mạt Na Thức, và Ý Thức) qua phân định về Tam Tế (3 tâm thức vi tế) và Lục Thô (6 tâm

thức thô phù) như sau:

1. Ban đầu tạm gọi là có bản thể Giác Tính thanh tịnh, viên mãn, bất động (đây chính là Bản Giác vô thủy, vô chung).
2. Do tác động từ cảnh trần và nghiệp lực, Bản Giác bị chao động mà sinh khởi ra Tế thứ nhất của Tam Tế là Vô Minh Nghiệp Tướng khiến có xuất hiện ra A Lại Da thức (đây là giai đoạn khởi phát và xuất hiện A Lại Da thức).
3. Từ đó tiếp tục sinh ra Tế thứ hai của Tam Tế là Năng Kiến Tướng (còn gọi là Chuyển Tướng, tức là Kiến Phần của A Lại Da thức).
4. Sau đó, lại có thêm Tế thứ ba của Tam Tế là Cảnh Giới Tướng (còn gọi là Hiện Tướng, tức là Tướng Phần của A Lại Da thức). Từ đây đã có thêm sự xuất hiện của Mạt Na thức (Mạt Na thức chấp Kiến Phần của A Lại Da thức làm Tự Ngã). Đây là giai đoạn khởi phát và xuất hiện Mạt Na thức với các chấp mắc về Năng - Sở, Ngã - Pháp, Có - Không.

Như thế Luận Đại Thừa Khởi Tín Luận gọi chung ba tướng Vô Minh Nghiệp, Kiến Phần, và Tướng Phần của A Lại Da thức là Tam Tế. Tế thứ nhất minh định sự hình thành A Lại Da thức, Tế thứ hai và Tế thứ ba minh định sự hình thành Mạt Na thức. Tam Tế là ba tác năng, động chuyển rất thâm sâu, vì tế nơi tâm thức nên rất khó có thể được nhận biết nếu không có công phu tu tập Thiền Định.

Mạt Na thức sau khi xuất hiện sẽ tiếp tục phát triển ra Lục Thô nơi Ý thức. Lục Thô bao gồm: Thô thứ nhất gọi là Trí Tướng (tâm thức có thêm phân biệt tốt-xấu, thương-ghét), Thô thứ hai gọi là Tương Tục Tướng (vọng niệm tiếp nối liền lạc theo nhau không dứt), Thô thứ ba gọi là Chấp Thủ Tướng (tâm trở nên chấp luyến, thủ đắc sự vật), Thô thứ tư gọi là Kế Danh Tự Tướng (tâm giả đặt ra danh tự gọi tên sự vật), Thô thứ năm gọi là Khởi Nghiệp Tướng (tâm gây tạo nghiệp lành dữ) và Thô thứ sáu gọi là Nghiệp Hệ Khổ Tướng (tâm phải thọ chịu quả khổ từ nơi Nghiệp đã gây tạo). Tất cả Lục Thô đều chính là Tướng và Dụng của Ý Thức, khởi phát và xuất hiện từ Ý thức nên có tính thô phù, dễ nhận biết từ mình (và cả từ người).

Tựu trung, Luận Đại Thừa Khởi Tín qua Tam Tế Lục Thô cũng đã xác minh tiến trình chuyển biến từ bản thể Như Lai Tàng thanh tịnh ra các thức A Lại Da, Mạt Na và Ý thức cấu nhiễm, cơ sở cho các tác nhân gây tạo nghiệp khổ luân hồi. Bản thể của tâm là Giác Tính thanh tịnh luôn có sẵn, chỉ vì Tâm bị chao động trước cảnh trần mà khiến có Bất Giác. Bất Giác chính là khởi nguồn cho sự Động Tâm, cũng chính là Vô Minh vi tế nhất, sâu xa nhất so với các Vô Minh thô phù bên ngoài (như các Tâm Sở phiền não Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến)... Các tông phái đạo Phật đều có cứu cánh nhắm đến chỗ loại trừ, buông bỏ Vô Minh vi tế về sự động tâm này. Như Tịnh Độ tông với pháp môn “Niệm Phật nhất tâm bất loạn”, Mật Tông với pháp môn Tam Mật Tương Ứng, Thiền Tông với pháp môn Chỉ Quán ...

5) Có thể cho rằng lý Nhân Duyên trong đạo Phật là để nhằm tập trung giải thích về nguyên nhân phát sinh phiền não, nhiễm ô, nghiệp chướng... khiến chúng sinh phải chịu đọa đày, trầm luân trong biển khổ luân hồi sinh tử. Như thế, lý Nhân Duyên có quan hệ rất mật thiết với Tập

Đế, một trong bốn Đế của Lý Tứ Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) căn bản trong tu tập Phật đạo. Điều này được tỏ rõ nơi các hành tướng 4 Đế (các hành tướng này là đối tượng sở duyên quán chiếu của các bậc Tứ Gia Hạnh để đạt thành quả tiến lên địa vị Kiến Đạo): trong khi Khổ Đế có 4 hành tướng là Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã; Diệt Đế có 4 hành tướng là Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly; Đạo Đế có 4 hành tướng là Đạo, Như, Hành, Xuất; thì Tập Đế có 4 hành tướng ôm trọn Lý Nhân Duyên là: Nhân, Tập, Sinh, Duyên.

6) Sáu nhân nơi kinh Lăng Già đã phác họa ra các chặng đường tạo sinh nghiệp quả theo cách thức tiếp nối tự động và liên tục nơi tâm thức chúng sinh. Do vì tất cả các yếu tố cấu thành Nhân Duyên (A Lại Da thức, chủng tử, 8 thức Tâm Vương, 51 Tâm Sở, 12 Xứ, 18 Giới, 5 Uẩn, 6 Căn, 6 Trần, 6 Thức...) đều có mà không thật có nên Nhân Duyên có mà không thật có. Do Nhân Duyên có mà không thật có nên Quả cũng có mà không thật có. Nhân và Quả cùng đối ứng, tương quan với nhau nên chỉ tạm phân biệt ra đây là Nhân, kia là Quả. Sở dĩ gọi là Nhân vì thấy có Quả và ngược lại gọi là Quả là do thấy có Nhân. Gọi là Nhân hay gọi là Quả cũng chỉ là nơi ngôn ngữ thế gian tạm gọi. Nhận ra được Nhân và Quả đều có mà không thật có thì sẽ lìa được các vọng tưởng, các vọng kiến về Có và Không, cùng sẽ lìa được các vọng chấp về các pháp Tiệm sinh (sinh từ từ, theo thứ lớp), hoặc Đốn Sinh (Sinh tức khắc, không theo thứ lớp), hoặc cả Tiệm Đốn cùng sinh như ở câu hỏi của Bồ Tát Đại Huệ đã nêu bên trên. Nhân và Quả đều có mà không thật có nên các trình tự sinh xuất, biến hiện từ Nhân đến Quả cũng chỉ như huyền hóa, không là Lần Lượt Sinh, cũng không là Cùng Lúc Sinh như lời đức Phật khai thị ở cuối đoạn kinh văn trên: "các thứ tướng sinh đều do các thứ nhân của tự tính vọng tưởng chấp tướng mà sinh. Vì tự tâm hiện ra thọ dụng mà có tự tướng, cộng tướng, ngoại tính, phi tính; thực ra Lần Lượt Sinh và Cùng Lúc Sinh hai thứ đều chẳng thể sinh. Cho nên phải lìa hai thứ kiến chấp đó".

7) Tất cả các nhân, các duyên, các quả nơi pháp hữu vi qua pháp nhãn của đạo Phật đều có mà không thật có như đã khai thị nơi 4 câu kệ ở cuối kinh Kim Cang:

"Nhất thiết hữu vi pháp

Như mộng huyễn, bào ảnh

Như lộ, diệc như điện

Ứng tác như thị quán"

(Tạm dịch: "Tất cả các pháp hữu vi

Như huyễn mộng, bọt bóng

Như sương và như chớp

Nên quán sát như thế").

Theo Đại Trí Độ Luận (tác giả: Bồ Tát Long Thọ (150-250), dịch giả Phạm-Hán: ngài Cư Ma La Thập (344- 413), dịch giả Hán-Việt (1997): Hòa thượng Thích Thiện Siêu (1921-2001), tập 2, chương 44 ; tất cả các pháp hữu vi (bao gồm mọi sự, mọi vật, mọi hiện tượng) đều được sinh khởi, hình thành từ 4 duyên: Nhân Duyên, Thứ Đệ Duyên, Sở Duyên Duyên, và Tăng Thượng Duyên. Phần Luận khai thị về Nhân Duyên này tạm trích như sau:

(Trích đoạn 1) "Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn biết nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên của các pháp, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Hết thấy pháp hữu vi đều từ bốn duyên sinh, đó là: nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên.

1. Nhân duyên: tương ưng nhân, cộng sinh nhân, tự chủng nhân, biến nhân, báo nhân. Năm nhân ấy gọi là nhân duyên. Lại nữa, hết thấy pháp hữu vi, cũng gọi là nhân duyên.

2. Thứ đệ duyên (duyên thứ lớp): trừ tâm tâm số pháp quá khứ, hiện tại và tối hậu của A-la-hán, các tâm tâm số pháp quá khứ, hiện tại khác đều có thể làm thứ đệ duyên; ấy gọi là thứ đệ duyên.

3. Duyên duyên, và 4. Tăng thượng duyên: là tất cả pháp.

Lại nữa, Bồ-tát muốn biết tướng riêng tướng chung của bốn duyên, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Như trong Bát-nhã ba-la-mật, bốn duyên đều không thể có được, vì có sao? Vì nếu trong nhân trước đã có quả, việc ấy không đúng; trong nhân trước không có quả, cũng không đúng. Nếu trước có quả, thời không cần nhân; nếu trước không quả mà vẫn có, thời cũng có thể từ không nhân mà sinh...

Lại nữa, thấy quả từ nhân sinh, nên gọi là nhân, nếu trước không quả, làm sao gọi là nhân.

Lại nữa, nếu quả từ nhân sinh, quả tức thuộc nhân, nhân không tự tại, lại thuộc nhân khác. Nếu nhân không tự tại sao nói quả chỉ từ nhân ấy sinh. Do các việc như vậy, nên biết không có nhân duyên.

Lại, tâm tâm số pháp quá khứ đều đã diệt, không tạo tác được gì, làm sao có thể làm thứ đệ duyên. Hiện tại có tâm thời không thứ đệ, nếu làm thứ đệ cho tâm sắp sinh trong đời vị lai, thời tâm vị lai chưa có, làm sao cùng làm thứ đệ, như vậy thời không thứ đệ duyên.

Nếu như hết thấy pháp vô tướng, vô duyên, có sao nói duyên duyên?

Nếu hết thấy pháp không thuộc gì, không nương gì, tất cả đều bình đẳng, có sao nói tăng thượng duyên?

Như vậy bốn duyên đều không thể có được, có sao nói: muốn biết bốn duyên nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Ông không biết tướng Bát-nhã ba-la-mật, vì vậy nên nói trong Bát-nhã ba-la-mật, bốn duyên đều không thể có được. Bát-nhã ba-la-mật đối với hết thấy pháp không bỏ, không phá, rất rảo thanh tịnh, không các hý luận; như Phật nói có bốn duyên, chỉ vì người thiếu trí, chấp trước nơi bốn duyên mà sinh tà luận. Vì để phá chấp trước ấy, nên nói các pháp thật không, không phá hoại gì, như tâm pháp do nhân duyên nội xứ ngoại xứ (sáu căn sáu trần - N.D) hòa hợp sinh, tâm ấy như huyễn như mộng, hư dối không có tính nhất định.

Tâm số pháp cũng như vậy, tâm số pháp cộng sinh với tâm ấy là thọ, tưởng, tư... Tâm số pháp ấy với tâm đồng tướng, đồng duyên, nên gọi là tương ưng. Tâm lấy tâm số pháp tương ưng

làm nhân, tâm số pháp lấy tâm tương ứng làm nhân, ấy gọi là tương ứng nhân. Tương ứng nhân: ví như người thân hữu tri thức hòa hợp nhau làm thành sự.

Cộng sinh nhân: hết thấy pháp hữu vi, đều có cộng sinh nhân. Vì cộng sinh nên giúp đỡ nhau; ví như anh em đồng sinh, nên giúp đỡ lẫn nhau.

Tự chủng nhân: hạt giống thiện quá khứ là nhân của thiện pháp trong đời hiện tại, vị lai; hạt giống thiện quá khứ, hiện tại là nhân của thiện pháp trong đời vị lai. Bất thiện vô ký cũng như vậy. Như vậy hết thấy pháp, đều có cái nhân hạt giống của chính mình.

Biến nhân: kiết sử do thấy và tu Khổ đế, Tập đế mà được đoạn trừ là nhân của hết thấy pháp cấu nhiễm; ấy là biến nhân.

Báo nhân: do nhân duyên hành nghiệp nên thọ quả báo thiện ác, ấy là báo nhân. Năm nhân ấy gọi là nhân duyên.

Tâm tâm số pháp thứ lớp nối nhau không xen hở, nên gọi là thứ đệ duyên (tức đẳng vô gián duyên).

Tâm tâm số pháp duyên theo sáu trần phát sinh, nên gọi là duyên duyên.

Khi các pháp sinh, không làm chướng ngại nhau; ấy là vô chướng duyên (tức tăng thượng duyên).

Lại nữa, tâm tâm số pháp từ bốn duyên sinh; vô tướng, diệt tận định từ ba duyên sinh, trừ duyên duyên; các tâm bất tương ứng hành khác và sắc, từ hai duyên sinh, trừ thứ đệ duyên và duyên duyên. Các pháp hữu vi tính yếu kém, nên không có pháp nào từ một duyên sinh.

Tâm, tâm số pháp do quả báo sinh thì từ năm nhân sinh

Vô phú vô ký, vì chẳng phải pháp ô cấu nên trừ biến nhân.

Các phiền não cũng từ năm nhân sinh, trừ báo nhân, vì có sao? Vì các phiền não là hữu phú; còn báo là vô phú (vô ký) nên trừ báo nhân.

Sắc do quả báo sinh. Tâm bất tương ứng hành từ bốn nhân sinh; vì nó chẳng phải tâm tâm số pháp nên trừ tương ứng nhân; vì nó là pháp vô phú vô ký, nên trừ biến nhân. Sắc nhiễm ô và các tâm bất tương ứng hành cũng từ bốn nhân sinh. Vì nó chẳng phải tâm tâm số pháp nên trừ tương ứng nhân; và vì nó cấu nhiễm nên trừ báo nhân. Các tâm tâm số pháp khác, trừ vô lậu tâm ban đầu, đều từ bốn nhân sinh, trừ báo nhân, biến nhân, vì có sao? Vì chẳng phải vô ký nên trừ báo nhân, và vì chẳng phải ô cấu nên trừ biến nhân. Các pháp bất tương ứng khác là sắc và tâm bất tương ứng hành, nếu có tự chủng nhân thì từ ba nhân sinh, trừ tương ứng nhân, báo nhân, biến nhân. Nếu không có tự chủng nhân thì từ hai nhân sinh, là cộng sinh nhân và vô chướng nhân. Tâm tâm số pháp vô lậu ban đầu, từ ba nhân sinh, là tương ứng nhân, cộng sinh nhân, vô chướng nhân. Sắc và các tâm bất tương ứng hành trong tâm vô lậu ban đầu ấy, từ hai nhân sinh, là cộng sinh nhân và vô chướng nhân.

Không một pháp nào từ một nhân sinh, hoặc từ sáu nhân sinh; ấy gọi là bốn duyên. Bồ-tát

thực hành Bát-nhã ba-la-mật quán bốn duyên như vậy, tâm không vướng mắc; tuy phân biệt pháp ấy, mà biết nó không, đều như huyễn hóa; trong huyễn hóa tuy có các sai biệt, người trí quán nó, biết không có thật, chỉ dối gạt con mắt. Vì phân biệt biết pháp người phàm phu đều là người điên đảo hư dối mà không thật, nên có bốn duyên. Như vậy thế nào là thật? Pháp hiển thánh nhân từ pháp phàm phu sinh, nên cũng không thật; như đã nói trong chương 18 không. Bồ-tát ở trong Bát-nhã ba-la-mật, không có một pháp có tính nhất định khả thủ nên không thể phá. Vì chúng sinh chấp trước vào không pháp do nhân duyên sinh nên gọi là có thể phá; ví như trẻ con thấy trăng trong nước, tâm sinh ưa đắm, muốn lấy mà không thể lấy được, tâm lại ưu não. Người trí dạy rằng: tuy có thể mắt thấy, mà không thể tay lấy, đây chỉ phá cái có thể lấy, không phá cái có thể thấy. Bồ-tát quán biết các pháp từ bốn duyên sinh, mà không chấp thủ tướng nhất định trong bốn duyên. Bốn duyên hòa hợp sinh như trong nước, tuy là hư dối không có gì, nhưng phải từ trăng và nước làm nhân duyên sinh, chứ không từ duyên khác có được. Các pháp cũng như vậy, mỗi mỗi tự do nhân duyên sinh, không có thật nhất định. Vì vậy nên nói: Bồ-tát muốn như thật biết tướng nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Nếu muốn biết rộng nghĩa bốn duyên, nên học A-tỳ-đàm, cơ sao trong đây nói muốn biết nghĩa bốn duyên, nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Nghĩa bốn duyên trong A-tỳ-đàm kể sơ học như nắm được chỗ thật của nó, lại tìm vào sâu hơn mà bị rơi trong tà kiến; như trước đã nói trong đoạn nghĩa phá bốn duyên. Lại nữa, sở nhân của các pháp là nhân nơi bốn duyên, bốn duyên lại nhân nơi cái gì? Nếu có nhân thời vô cùng, nếu không nhân thời vô thủ, nếu vô thủ thời vô nhân; nếu vậy thời hết thấy pháp đều nên phải vô nhân! Nếu có thủ, thủ thời không có sở nhân. Nếu không sở nhân mà có, thời không đợi nhân duyên. Nếu vậy thời hết thấy pháp cũng không đợi nhân duyên mà có. Lại nữa, các pháp từ nhân duyên sinh có hai thứ: hoặc trong nhân duyên trước đã có, thời không đợi nhân duyên mà sinh, thời chẳng phải nhân duyên; hoặc trong nhân duyên trước không có, thời không có mỗi mỗi nhân duyên. Vì hý luận bốn duyên, nên có các lỗi như vậy, còn như Bát-nhã ba-la-mật là không, bất khả đắc, thời không có các lỗi như vậy; như người thế gian mắt, tai thấy sinh, già, bệnh, chết, ấy thời là có, mà tìm kỹ tướng nó thời không thể có được. Vì vậy nên trong Bát-nhã ba-la-mật, chỉ trừ tà kiến mà không phá bốn duyên. Cho nên nói: muốn biết bốn duyên, nên học Bát-nhã ba-la-mật”.

Qua phần Luận này, có thể rút ra vài nhận định sau:

1) Luận Đại Trí Độ tập trung khai thị về trí tuệ Bát Nhã. Trí tuệ Bát Nhã cũng được gọi là Đại Trí Bát Nhã ("Ma ha Bát Nhã"). Ý nghĩa của trí tuệ Bát Nhã được xác minh ngắn gọn, đầy đủ trong Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (Bài kinh trọng yếu tập trung về về trí tuệ Bát Nhã để vượt qua đến bến bờ Giải Thoát ở Bên Kia). Trí tuệ này được xem là trí tuệ của các bậc đã Kiến Đạo (tương đương với quả vị Tu Đà Hoàn của Thanh Văn thừa, hoặc quả vị Bồ tát Sơ Địa của Bồ Tát thừa), nay đang tu tập Bát Chính Đạo để Kiến Tính (tương đương với quả vị A La Hán của Thanh Văn thừa, hoặc quả vị Bồ tát Bát Địa của Bồ Tát thừa).

2) Trong phần khai thị về Nhân Duyên, khác với kinh Lăng Già minh định về 6 Nhân và 2 Duyên; Đại Trí Độ Luận đi thẳng ngay vào trọng tâm Bát Nhã, nên chỉ nêu rõ là tất cả các pháp hữu vi đều được sinh khởi, hình thành chỉ từ nơi 4 duyên: Nhân Duyên, Thứ Đệ Duyên, Sở Duyên Duyên, và Tăng Thượng Duyên. Bốn Duyên này được xem là tuần tự tương ứng với bốn Nhân nơi kinh Lăng Già là Đương Hữu Nhân, Tương Tục Nhân, Tướng Nhân, và Tác Nhân. Hai Nhân còn lại nơi kinh Lăng Già mà Luận không kể đến là Hiện Thị Nhân và Đối Đãi Nhân. Lý do được cảm nhận là do Hiện Thị Nhân thuộc về phạm vi vọng tưởng, còn Đối Đãi Nhân do có ý nghĩa quá bao quát nên ít phù hợp với tôn chỉ của Luận.

3) Duyên thứ nhất của Đại Trí Độ Luận được gọi tên là Nhân Duyên. Có thể xem duyên này chính là A Lại Da thức, là Nhân thứ nhất (Nhân Duyên) nơi kinh Lăng Già. Luận đã phân định Nhân Duyên ra 5 thứ với tên gọi tuần tự là Tương Ứng Nhân, Cộng Sinh Nhân, Tự Chủng Nhân, Biến Nhân, và Báo Nhân. Năm thứ Nhân nơi một Duyên (Nhân Duyên) của Đại Trí Độ Luận được xem là cùng tương ứng với một Nhân (Đương Hữu Nhân) nơi kinh Lăng Già. Đó là do Luận đã đi sâu hơn vào từng hành trạng vi tế của A Lại Da thức. Ý nghĩa của 5 tên gọi này có thể được ghi nhận như sau:

1. Tương Ứng Nhân: A Lại Da thức và các Tâm Sở đồng tướng, đồng duyên với nhau nên gọi là tương ứng. Như Luận đã nêu: "Tâm lấy tâm số pháp tương ứng làm nhân, tâm số pháp lấy tâm tương ứng làm nhân, ấy gọi là tương ứng nhân. Tương ứng nhân: ví như người thân hữu tri thức hòa hợp nhau làm thành sự". Như thế, Tương Ứng Nhân chính là A Lại Da thức có tương ứng với tất cả các loại Tâm Sở (còn được gọi là Tâm Số). Tâm Sở là các pháp từ Tâm Vương khởi, tương ứng với Tâm Vương và hệ thuộc nơi Tâm Vương để cùng Tâm Vương hòa hợp trong tiến trình phát sinh, tạo tác nhân quả, trong sự sinh hoặc diệt, sự có hoặc sự không có, sự thiện hoặc ác, tất cả các hiện tượng có tính đối đãi hai bên (nhị biên) nơi tâm thức.

2. Cộng Sinh Nhân: Luận nêu " Tâm số pháp cộng sinh với tâm ấy là thọ, tưởng, tư... hết thảy pháp hữu vi, đều có cộng sinh nhân. Vì cộng sinh nên giúp đỡ nhau; ví như anh em đồng sinh, nên giúp đỡ lẫn nhau". Có thể cảm nhận là A Lại Da thức luôn có sự cộng sinh cùng tất cả các pháp. A Lại Da thức vừa là thể, vừa là tướng, vừa là dụng của các hòa hiệp nhiễm hay tịnh nơi tâm. Do A Lại Da thức là Cộng Sinh Nhân với tất cả các pháp Hữu Vi nên Luận cũng nêu là "hết thảy pháp hữu vi, cũng gọi là nhân duyên".

3. Tự Chủng Nhân: Luận nêu: "Hạt giống thiện quá khứ là nhân của thiện pháp trong đời hiện tại, vị lai; hạt giống thiện quá khứ, hiện tại là nhân của thiện pháp trong đời vị lai. Bất thiện vô ký cũng như vậy. Như vậy hết thảy pháp, đều có cái nhân hạt giống của chính mình". Như thế, Luận minh định A Lại Da thức luôn sẵn có, sẵn mang nơi nó kho tàng chủng tử tập khí (hạt giống của chính nó) của tất cả các pháp.

4. Biến Nhân: Luận nêu: "Kiết sử do thấy và tu Khổ đế, Tập đế mà được đoạn trừ là nhân của hết thảy pháp cấu nhiễm; ấy là biến nhân". Như thế, sau khi đã tu tập thành tựu Khổ đế, Tập đế sẽ thấy biết ra được tướng thể của A Lại Da thức mênh mang, biến hành, biến mãn khắp các pháp giới trong 3 cõi (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới) mà từ đó có thêm căn bản để đoạn

trừ được các kết sử phiền não, nhiễm ô.

5. Báo Nhân: Luận nêu: “Do nhân duyên hành nghiệp nên thọ quả báo thiện ác, ấy là báo nhân”. Đến đây, Luận khẳng định A Lại Da thức chính là căn nguồn, nơi xuất phát của tiến trình chiêu cảm, dắt dẫn, và hoàn mãn các nghiệp quả (chiêu nghiệp, dẫn nghiệp, mãn nghiệp) của tất cả chúng sinh.

4) Duyên thứ hai của Đại Trí Độ Luận là Thứ Đệ Duyên chính là Tương Tục Nhân nơi kinh Lăng Già. Luận giải thích ngắn gọn về Duyên này như sau: “Tâm tâm số pháp thứ lớp nối nhau không xen hở, nên gọi là thứ đệ duyên (tức đẳng vô gián duyên)”. Vậy, Thứ Đệ Duyên (Tương Tục Nhân) chính là 7 Chuyển Thức (Tiền Thất Thức) như các phần trên đã lược qua.

5) Duyên thứ ba của Đại Trí Độ Luận là Sở Duyên Duyên chính là Tướng Nhân nơi kinh Lăng Già. Luận giải thích ngắn gọn về Duyên này như sau: “Tâm tâm số pháp duyên theo sáu trần phát sinh, nên gọi là duyên duyên”. Tất cả những cảnh duyên, những sự vật mà ta có thể thấy-nghe-hay-biết (kiến văn giác tri) đều thuộc về Sở Duyên Duyên. Ví dụ như cây lúa chính là Sở Duyên Duyên; các yếu tố khác để hình thành ra cây lúa như đất, nước, phân bón, sức người lao tác, và cả hạt giống lúa cũng đều là Sở Duyên Duyên. (Chỉ có hạt giống chủng tử nghiệp thức trong tâm thức A Lại Da mới được xem là Nhân Duyên, hạt giống lúa chỉ là Sở Duyên Duyên).

6) Duyên thứ tư của Đại Trí Độ Luận là Tăng Thượng Duyên chính là Tác Nhân nơi kinh Lăng Già. Luận giải thích ngắn gọn về Duyên này như sau: “Khi các pháp sinh, không làm chướng ngại nhau; ấy là vô chướng duyên (tức tăng thượng duyên)”.

7) Đặc sắc là Luận Đại Trí Độ đã nêu rõ về số lượng các duyên cần có để hình thành nên sự vật, hiện tượng, cả ở công phu tu tập. Như 51 món tâm sở luôn cần có đủ 4 duyên (Nhân Duyên, Thứ Đệ Duyên, Sở Duyên Duyên, và Tăng Thượng Duyên); các công phu thiền Định nơi Vô Sắc Giới như Vô Tưởng Định, Diệt Tận Định lại chỉ cần có 3 duyên (Nhân Duyên, Thứ Đệ Duyên, và Tăng Thượng Duyên) mà không có Sở Duyên Duyên (lý do các Định này không có Sở Duyên Duyên vì chúng đã vượt qua phạm trù hoạt động của Đệ Lục Ý thức nên không còn bị tác động bởi trần cảnh nữa); 24 món Tâm Bất Tương Ưng Hành và 11 Sắc pháp chỉ cần 2 Duyên (Nhân Duyên, và Tăng Thượng Duyên) (lý do là Tâm Bất Tương Ưng Hành pháp và Sắc pháp không có tùy thuộc vào các Chuyển Thức và các cảnh giới sở duyên).



Xét về nhân duyên trong tu tập Thiền Định Phật đạo quả là vô cùng, vô lượng vì nơi tướng trạng chuyển biến của tâm thức, có thể nói mỗi phút, mỗi giây, mỗi sát na tu tập đều có hàm chứa nơi nó mỗi nhân, mỗi duyên. Du Già Sư Địa Luận (Tác giả: Bồ tát Di Lặc giảng thuật, Bồ tát Vô Trước (310-390) ghi, Dịch giả Phạm- Hán: Tam tạng Pháp sư Huyền Trang (602-664), Việt dịch: Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh) phân định sự chuyển biến nơi tâm thức này ra thành 17 Địa. Địa là môi trường sống, sinh hoạt, cảnh giới tu tập tâm thức nên 17 Địa của Luận bao quát tất cả các cảnh giới công phu tu tập của Thiền Định trong Phật đạo. Các cảnh giới này có thể được kể tên sơ lược là Năm Thức Thân Tương Ưng Địa, Ý Địa, Hữu Tâm Hữu Tứ Địa, Vô Tâm Hữu Tứ Địa, Vô Tâm Vô Tứ Địa, Tam Ma Hí Đa Địa, Phi Tam Ma Hí Đa Địa, Hữu Tâm Địa, Vô Tâm Địa, Văn Sở Thành Địa, Tư Sở Thành Địa, Tu Sở Thành Địa, Thanh Văn Địa, Độc Giác Địa, Bồ Tát Địa, Hữu Dư Ý Địa, và Vô Dư Ý Địa.

Như nơi Ý Địa, phạm vi cảnh giới tu tập của Ý Thức, Luận chỉ phân định ra 4 Duyên là Nhân Duyên (chính là các chủng tử tập khí nơi A Lại Da thức), Đẳng Vô Giác Duyên (chính là các Chuyển Thức cùng các Tâm Sở lưu xuất bình đẳng không gián đoạn từ A Lại Da thức), Sở Duyên Duyên (chính là 6 cảnh trần: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp; 6 đối tượng Sở Duyên của Ý Thức), và Tăng Thượng Duyên (chính là tất cả các pháp, ngoại trừ chủng tử).

Nơi ba Địa Tâm Tứ (Hữu Tâm Hữu Tứ Địa, Vô Tâm Hữu Tứ Địa và Vô Tâm Vô Tứ Địa), Luận phân định chi tiết hơn với 10 Nhân, 4 Duyên, 5 Quả.

10 Nhân được phân định dựa vào nơi xuất phát (gọi là "Chỗ Dựa Của Nhân" hay còn gọi là "Chỗ Lập Xứ"). Lý do là 10 thứ Nhân này được xem là nơi xuất phát ra công phu tu tập Tâm (truy tìm đối tượng Thiền Định, như hình ảnh con ong đang bay lượn tìm bông hoa) và Tứ (dò xét, chiêm nghiệm ý nghĩa của đối tượng Thiền Định, như hình ảnh con ong đang say sưa hút mật nơi nhụy bông hoa). Tâm và Tứ là 2 công phu tu tập thiền định cơ bản bước đầu của giai vị Sơ Thiền (Ly Sinh Hỷ Lạc, Hữu Tâm Hữu Tứ Địa) cõi Sắc Giới. Đến giai vị Nhị Thiền (Định Sinh Hỷ Lạc, Vô Tâm Vô Tứ Địa), 2 công phu này không còn cần thiết tu tập nữa. Tổng quát về 10 Nhân nơi ba Địa Tâm Tứ được ghi nhận tóm lược như sau:

1. *Nhân Tùy Thuyết* (còn gọi là "*Nhân Ngữ Ý Xứ*"): là Nhân có chỗ nương là lời nói, ngôn thuyết, ngôn ngữ, văn tự mà Tâm Tứ.
2. *Nhân Quán Đãi* (còn gọi là "*Nhân Lãnh Thọ Ý Xứ*"): là Nhân có chỗ nương là lãnh thọ mà có ra quán sát và đối đãi so sánh (quán đãi là quán sát và đối đãi) mà Tâm Tứ.
3. *Nhân Dẫn Dắt* (còn gọi là "*Nhân Tập Khí Ý Xứ*", hoặc là "*Nhân Khiên Dẫn*" hoặc là "*Nhân Diệt Lâu Xa*"): là Nhân có chỗ nương là tập khí (khiên dẫn là buộc kéo đi) dắt dẫn mà Tâm Tứ.
4. *Nhân Sinh Khởi* (còn gọi là "*Nhân Hữu Nhuận Chủng Tử Ý Xứ*" hoặc gọi là "*Nhân Năng Sinh*"): là Nhân có chỗ nương là chủng tử (thường hay sinh tạo ra vạn pháp) mà Tâm Tứ.
5. *Nhân Nhiếp Thọ* (còn gọi là "*Nhân Vô Giác Diệt Ý Xứ*"): là Nhân có chỗ nương là "Diệt Không Gián Đoạn", chỗ nương dựa của sự thấy chân thật về sử dụng (tác dụng của con người), tác dụng, căn, cảnh giới của Diệt Vô Giác, mà Tâm Tứ.

6. *Nhân Dẫn Phát* (còn gọi là "*Nhân Căn Y Xứ*"): nương vào chỗ dựa của "Nhân Tùy Thuận" mà Tâm Tứ. Như pháp Thiện thuộc cõi Dục, có thể dẫn sinh các pháp Thiện thù thắng thuộc cõi Dục, thuộc cõi Sắc, thuộc cõi Vô sắc và cả pháp thiện không hệ thuộc ba cõi, do là tùy thuận nơi các cõi.

7. *Nhân Định Dị* (còn gọi là "*Nhân Sai Biệt Công Năng Y Xứ*" hoặc gọi là "*Nhân Quyết Định Khác*"): nương vào chỗ dựa của Công Năng Sai Biệt mà Tâm Tứ (tự tính các pháp thuộc 3 cõi có vô số công năng sai biệt).

8. *Nhân Đồng Sự* (còn gọi là "*Nhân Hòa Hợp Y Xứ*") là Nhân có chỗ nương là Hòa Hợp mà Tâm Tứ. Đây là do đạt được sự hòa hợp tự sinh, nên các pháp (thuộc 3 cõi và các pháp không thuộc 3 cõi) được sinh.

9. *Nhân Tương Vi* (còn gọi là "*Nhân Chướng Ngại Y Xứ*", hoặc gọi là "*Nhân Trái Nhau*"): là nương vào chỗ dựa của chướng ngại mà Tâm Tứ. Như pháp thuộc 3 cõi cùng pháp không hệ thuộc 3 cõi sắp được sinh, mà có chướng ngại hiện tiền thì không thể sinh.

10. *Nhân Bất Tương Vi* (còn gọi là "*Nhân Bất Chướng Ngại Y Xứ*", hoặc gọi là "*Nhân Không Trái Nhau*"): là nương vào chỗ dựa của nhân không chướng ngại mà Tâm Tứ. Như pháp thuộc 3 cõi và pháp không thuộc 3 cõi sắp được sinh, nếu không có chướng ngại hiện tiền, bấy giờ liền sinh.

4 Duyên nơi 3 Địa Tâm Tứ được Luận kể tên là: duyên Nhân, duyên Đẳng Vô Gian, duyên Sở Duyên, và duyên Tăng Thượng.

5 Quả nơi 3 Địa Tâm Tứ cũng được Luận kể tên là: quả Dị Thục, quả Đẳng lưu, quả Ly Hệ, quả Sĩ Dụng, và quả Tăng Thượng. Luận cũng nêu khái quát về Nhân Duyên tạo ra các Quả: "*Nương vào chỗ dựa của nhân duyên Tùy Thuận Tập Khí để thiết lập quả Dị Thục và quả Đẳng Lưu, nương vào chỗ dựa của nhân duyên Thấy Chân Thật để thiết lập quả Ly Hệ, nương vào chỗ dựa của nhân duyên Sĩ Dụng để thiết lập quả Sĩ Dụng, nương vào chỗ dựa của nhân duyên còn lại, để thiết lập quả Tăng Thượng*".

Tất cả các Nhân, các Duyên, A Lại Da thức cùng chủng tử, các Chuyển Thức (Mạt Na thức, Ý thức, Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức), các tâm sở, các hành trạng của tâm thức, các cảnh trần... được nêu trên chỉ là pháp phương tiện (Thế Tục Đế) chỉ bày của chư Phật, chư Bồ Tát. Và trong các thứ Nhân Duyên đó, đã nổi bật lên Nhân Duyên về chư hạnh nguyện hy hữu thiết tha với trí tuệ quảng đại của chư Phật, chư Bồ Tát. Như kinh Pháp Hoa nêu rõ "*chư Phật ra đời chỉ do một Đại Sự Nhân Duyên. Đó là Nhân Duyên khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật Tri Kiến; Nhân Duyên khiến giúp tất cả các loài chúng sinh được giải thoát, vượt ra ngoài sự vương mắc, chấp thủ nơi tất cả Nhân, tất cả Duyên vậy*".

Tác giả: **Khánh Hoàng**

Plano, Tháng 12 - 2022